

Số: **2248/VHTC-VP**
V/v Công bố thông tin BCTC bán niên 2021

Hạ Long, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai- Thành phố Hạ Long- Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 11/8/2021 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC giữa liên độ 2021 với BCTC giữa niên độ năm 2020.
- Toàn bộ báo cáo tài chính bán niên 2021 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung

Số : 2247/VHTC - KT

Hà Long, ngày 12 tháng 8 năm 2021

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa BCTC giữa niên độ năm 2021 và BCTC
giữa niên độ năm 2020

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện Thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 Công ty đạt được với các chỉ tiêu sau:

Đơn vị tính: 1.000đồng

Chỉ tiêu tài chính	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2021
Doanh thu thuần	1.290.937.375	1.408.429.964
Lợi nhuận trước thuế	23.980.037	20.167.744
Lợi nhuận sau thuế	19.184.029	16.134.195

So với 6 tháng đầu năm 2020 lợi nhuận trước thuế giảm 15,90%, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

6 tháng đầu năm 2021, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid dẫn đến tình hình sản xuất than của TKV gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng trực tiếp đến giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2021 của công ty giảm: 396.364 đồng/tấn (Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2021: 1.664.493 đồng/tấn, giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2020: 2.060.857 đồng/tấn).

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình	34
Phụ lục 03: Các khoản vay	35 - 38
Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc
Ông Lam Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021)
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên	
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 26/4/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Địa chỉ: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Số: 110821.002/BCKT.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		968.193.422.096	818.438.425.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.678.931.823	10.955.609.902
111	1. Tiền		4.678.931.823	10.955.609.902
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.164.555.659	437.987.607.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	198.133.369.467	385.432.861.787
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.023.171.555	49.176.061.442
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.640.592.637	7.411.262.227
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.632.578.000)	(4.032.578.000)
140	IV. Hàng tồn kho	9	726.872.716.941	340.099.186.893
141	1. Hàng tồn kho		730.680.860.310	369.090.670.509
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.808.143.369)	(28.991.483.616)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.477.217.673	29.396.021.174
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	31.295.155.073	29.213.958.574
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	182.062.600	182.062.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.128.591.702.269	963.207.114.493
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.392.938.708	103.934.175.951
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	105.392.938.708	103.934.175.951
220	II. Tài sản cố định		962.436.716.292	794.010.218.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	409.952.711.144	340.559.164.360
222	- Nguyên giá		1.866.966.879.988	1.690.487.991.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.457.014.168.844)	(1.349.928.826.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	552.484.005.148	453.451.053.995
228	- Nguyên giá		766.393.434.704	580.095.529.693
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.909.429.556)	(126.644.475.698)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.740.466.970	30.606.965.928
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	28.740.466.970	30.606.965.928
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32.021.580.299	34.655.754.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.745.428.660	26.551.637.569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	14.276.151.639	8.104.116.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.096.785.124.365	1.781.645.539.918

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.765.868.245.665	1.424.223.935.602
310	I. Nợ ngắn hạn		936.223.956.707	689.128.053.348
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	282.929.149.289	268.872.666.479
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	145.285.742	47.667.331
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	59.142.473.319	109.519.675.787
314	4. Phải trả người lao động		24.423.170.902	52.451.694.275
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	58.835.651.423	141.162.513
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	30.902.307.023	4.819.171.345
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	276.838.911.483	233.986.198.785
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	171.850.761.018	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.156.246.508	19.289.816.833
330	II. Nợ dài hạn		829.644.288.958	735.095.882.254
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	829.644.288.958	734.168.699.973
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	-	927.182.281
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330.916.878.700	357.421.604.316
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	330.916.878.700	357.421.604.316
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	29.772.654.801
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.134.195.859	81.436.110.621
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.000.000.000	45.000.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.134.195.859	36.436.110.621
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.096.785.124.365	1.781.645.539.918

Htu

Phạm Thị Thanh Huê

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

h

Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.408.429.964.678	1.290.937.375.648
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.408.429.964.678	1.290.937.375.648
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.320.214.233.510	1.213.508.623.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.215.731.168	77.428.751.743
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.485.185.759	1.462.298.560
22	7. Chi phí tài chính	26	38.944.968.734	26.574.196.778
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.944.968.734	26.574.196.778
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.800.168.332	2.332.916.929
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.772.685.312	26.639.528.162
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.183.094.549	23.344.408.434
31	11. Thu nhập khác	29	2.332.831.965	1.070.950.024
32	12. Chi phí khác	30	1.348.181.690	435.321.221
40	13. Lợi nhuận khác		984.650.275	635.628.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.167.744.824	23.980.037.237
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	10.205.583.914	8.173.222.094
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(6.172.034.949)	(3.377.214.647)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.134.195.859	19.184.029.790
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	657	781

Phạm Thị Thanh Huệ
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng
Q. Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	20.167.744.824	23.980.037.237
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	194.017.045.350	133.295.117.287
03	- Các khoản dự phòng	146.267.420.771	375.606.437.057
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(56.119.590)	(26.366.649)
06	- Chi phí lãi vay	38.944.968.734	26.574.196.778
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	399.341.060.089	559.429.421.710
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	190.046.590.246	55.476.484.616
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(361.590.189.801)	(540.067.729.148)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(47.591.554.357)	(214.397.224.326)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	6.725.012.410	4.968.951.215
14	- Tiền lãi vay đã trả	(39.039.745.520)	(26.498.435.749)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.261.782.065)	(12.149.766.514)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.660.345.000)	(6.169.882.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	128.969.046.002	(179.408.180.953)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(271.501.810.069)	(210.795.047.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	29.696.588	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.423.002	26.366.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(273.445.690.479)	(212.768.681.289)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	804.372.825.556	750.930.958.245
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(666.044.523.873)	(336.082.638.800)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(128.335.285)	(24.422.150.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	138.199.966.398	390.426.168.795
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.276.678.079)	(1.750.693.447)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10.955.609.902	5.532.504.960
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>4.678.931.823</u>	<u>3.781.811.513</u>

Phạm Thị Thanh Huệ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 1.876 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.833 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

105
INH
GTY
KIẾ
ASC
ẢNG
G-T

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ bằng Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/ Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án	04 năm
- Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	04 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 51,5 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 04 - 07 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành, thời gian phân bổ từ 06 - 14 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành, thời gian phân bổ từ 06 -12 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 36 tháng.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả là các khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn, hệ số bóc đất đá và các chi tiêu công nghệ: Công ty thực hiện trích lập trên cơ sở các tỷ lệ thực hiện 06 tháng năm 2021 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh năm 2021 với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo: thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.



d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chi tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.790.626.000	5.819.466.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.888.305.823	5.136.143.902
	4.678.931.823	10.955.609.902

11105-06
HÀNH
CÔNG TY TH
KIỂM T
ASC TÀI
ANG NIN
T. QU

4 . ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	-	-	-
	2.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với lãi suất 3,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	171.814.673.174	-	353.926.421.290	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	2.832.578.000	(2.832.578.000)	3.232.578.000	(3.232.578.000)
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	23.326.090.415	-	28.186.654.244	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	160.027.878	-	87.208.253	-
	198.133.369.467	(2.832.578.000)	385.432.861.787	(3.232.578.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	195.267.276.129	-	382.186.114.645	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	-	-	15.492.290.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	1.608.708.750	-	1.476.557.421	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng T&D	-	-	1.670.914.571	-
- Công ty Cổ phần Vận Đồn Đ&T	-	-	8.215.492.777	-
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	-	-	6.853.172.840	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	-	-	13.767.373.833	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.176.915.443	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thành Vinh	1.026.666.892	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.210.880.470	-	1.700.260.000	-
	6.023.171.555	-	49.176.061.442	-



7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.377.189.000	-	1.287.698.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản chi hộ	203.376.150	-	106.720.589	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phí môi trường, thăm dò	192.024.698	-	5.125.747.158	-
- Phải thu khác	68.002.789	-	91.096.480	-
	2.640.592.637	(800.000.000)	7.411.262.227	(800.000.000)
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	87.700.930.881	-	87.700.930.881	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	11.391.763.344	-	9.939.199.217	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	50.244.483	-	44.045.853	-
	105.392.938.708	-	103.934.175.951	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	192.024.698	-	5.125.747.158	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				



8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	3.632.578.000	-	4.032.578.000	-
	3.632.578.000	-	4.032.578.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.313.970.603	-	11.195.474.548	-
- Công cụ, dụng cụ	114.378.000	-	64.539.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.042.594.967	-	209.303.590.358	-
- Thành phẩm	166.209.916.740	(3.808.143.369)	148.527.066.603	(28.991.483.616)
	730.680.860.310	(3.808.143.369)	369.090.670.509	(28.991.483.616)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án xây dựng nhà văn phòng ⁽¹⁾	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh ⁽²⁾	26.603.362.833	28.587.498.205
- Dự án đầu tư hệ thống phun sương chống bụi cao áp cho các kho chế biến, bãi thải	298.154.195	298.154.195
- Dự án thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020	-	80.030.436
- Dự án đầu tư xe tưới nước dập bụi chuyên dùng	197.666.850	-
	28.740.466.970	30.606.965.928

(1) Dự án xây dựng nhà văn phòng bao gồm các chi phí đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/500, chi phí khảo sát địa chất. Hiện tại Công ty đang tập trung ưu tiên đầu tư cho dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh. Sau khi dự án khai thác mỏ lộ thiên Bắc Bàng Danh được phê duyệt và đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiếp tục triển khai dự án đầu tư nhà văn phòng.

(2) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4,5 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021 là một số hạng mục đã tạm hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép, chi phí tập hợp dở dang tại thời điểm 30/06/2021 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa triển khai thực hiện.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	22.643.369.379	10.384.713.370
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	8.305.137.444	17.392.292.711
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	346.648.250	1.383.952.493
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	53.000.000
	<u>31.295.155.073</u>	<u>29.213.958.574</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	11.171.324.126	19.035.040.327
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	2.628.081.534	3.307.506.042
- Phí sử dụng tài liệu địa chất ⁽¹⁾	3.946.023.000	4.209.091.200
	<u>17.745.428.660</u>	<u>26.551.637.569</u>

(1) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo số năm khai thác.

14 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	9.977.241.218	9.977.241.218	23.540.465.126	23.540.465.126
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.877.333.850	1.877.333.850	1.980.318.700	1.980.318.700
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	47.099.872.173	47.099.872.173	39.947.569.835	39.947.569.835
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	13.245.763.618	13.245.763.618	4.317.796.273	4.317.796.273
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	16.857.023.651	16.857.023.651	23.974.000.988	23.974.000.988
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	12.174.855.000	12.174.855.000	6.845.973.750	6.845.973.750
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	19.705.881.921	19.705.881.921	2.983.404.050	2.983.404.050
- Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	11.725.805.584	11.725.805.584	12.040.240.849	12.040.240.849
- Phải trả các đối tượng khác	150.265.372.274	150.265.372.274	153.242.896.908	153.242.896.908
	282.929.149.289	282.929.149.289	268.872.666.479	268.872.666.479
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	118.190.567.843	118.190.567.843	99.409.247.096	99.409.247.096
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh ứng trước tiền khám chữa bệnh	145.285.742	47.667.331
	145.285.742	47.667.331

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.385.727	141.162.513
- Trích trước chi phí thuê ngoài bốc xúc vận chuyển (*)	54.474.823.335	-
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	4.314.442.361	-
	58.835.651.423	141.162.513

(*) Công ty ghi nhận chi phí dựa trên Hợp đồng thuê ngoài bốc xúc vận chuyển và Biên bản nghiệm thu khối lượng bốc xúc vận chuyển của tháng 6/2021.

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	304.786.431	226.230.393
- Cổ tức phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	11.161.930.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác	11.939.161.260	1.117.279.745
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	279.597.080	530.496
- Các khoản chi hộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	1.400.000.000
- Bồi thường các hộ dân sạt lở	1.398.462.353	1.404.765.353
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	3.048.509.000	27.500.000
- Chi phí tập trung nguồn thăm dò của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.611.409.775	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	158.451.124	642.865.358
	30.902.307.023	4.819.171.345

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

13.773.339.775	1.400.000.000
-----------------------	----------------------

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	138.000.000.000	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.513.322.058	-
- Trích trước đất đá huyệt hệ số	26.337.438.960	-
	171.850.761.018	-
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành TSCĐ	-	927.182.281
	-	927.182.281

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	159.698.840.000	65,00	159.698.840.000	65,00
Phạm Uyên Nguyên	2.700.000.000	1,10	12.150.000.000	4,95
Các cổ đông khác	83.291.680.000	33,90	73.841.680.000	30,05
	245.690.520.000	100,00	245.690.520.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.117.279.745	985.354.385
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	22.112.146.800	24.569.052.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	22.112.146.800	24.569.052.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	128.335.285	24.422.150.650
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	128.335.285	24.422.150.650
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	23.101.091.260	1.132.255.735

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	38.569.843.947	29.772.654.801
	38.569.843.947	29.772.654.801

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thực dự án: Đầu tư Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, theo đó Công ty đã làm thủ tục thuê mới và gia hạn diện tích đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than, thời gian thuê từ năm 2019 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 7.674.001 m², địa điểm thuê tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ theo các Quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Quảng Ninh, Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ ngày 06/01/2020 và đang hoàn thiện thủ tục ký các hợp đồng đối với phần diện tích còn lại, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

Hợp đồng số HĐ 02- ngày 06/01/2020: Diện tích thuê: 5.594.376,2 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Hợp đồng số HĐ283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017 (Công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng mới): Diện tích thuê: 1.850.453 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Trung, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 (Công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng mới): Diện tích thuê: 45.368 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 5644/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 (Công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng mới): Diện tích thuê: 80.551,7 m², tại phường Hà Tu, Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Quyết định số 5645/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 ((Hợp đồng số HĐ 66- ngày 8/4/2019 đã hết hạn, công ty đang hoàn thiện thủ tục ký hợp đồng mới): Diện tích thuê: 103.252 m², tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.402.197.010.812	1.286.428.406.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.232.953.866	4.508.969.360
	<u>1.408.429.964.678</u>	<u>1.290.937.375.648</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<u>1.404.428.992.070</u>	<u>1.287.266.982.612</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.338.883.248.588	1.208.502.581.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.514.325.169	5.006.042.888
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25.183.340.247)	-
	<u>1.320.214.233.510</u>	<u>1.213.508.623.905</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.423.002	26.366.649
Lãi ký quỹ môi trường	1.458.762.757	1.435.931.911
	1.485.185.759	1.462.298.560

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.944.968.734	26.574.196.778
	38.944.968.734	26.574.196.778

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.256.483	218.372.652
Chi phí nhân công	1.504.428.702	1.233.159.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.164.319	151.340.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.841.556	412.196.784
Chi phí khác bằng tiền	410.477.272	317.846.789
	2.800.168.332	2.332.916.929

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.806.968.737	2.286.652.240
Chi phí nhân công	17.587.175.235	17.709.275.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	665.313.088	559.542.928
Hoàn nhập dự phòng	(400.000.000)	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.028.046	522.975.328
Chi phí khác bằng tiền	7.550.200.206	5.558.082.367
	28.772.685.312	26.639.528.162

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	2.098.678.700	912.692.568
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	29.696.588	-
Tiền phạt thu được	55.437.440	18.312.000
Thu nhập khác	149.019.237	139.945.456
	2.332.831.965	1.070.950.024

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	1.263.247.140	341.060.608
Các khoản khác	84.934.550	94.260.613
	1.348.181.690	435.321.221

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.167.744.824	23.980.037.237
Các khoản điều chỉnh tăng	30.860.174.745	16.886.073.235
- <i>Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao)</i>	30.860.174.745	16.886.073.235
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.027.919.569	40.866.110.472
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.205.583.914	8.173.222.094
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.935.666.815	10.523.715.599
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.261.782.065)	(12.149.766.514)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.879.468.664	6.547.171.179

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.276.151.639	8.104.116.690
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.276.151.639	8.104.116.690

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(6.172.034.949)	(3.377.214.647)
	(6.172.034.949)	(3.377.214.647)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.134.195.859	19.184.029.790
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.134.195.859	19.184.029.790
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	657	781

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.859.941.102	250.377.509.970
Chi phí nhân công	120.424.223.826	129.722.614.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.017.045.350	133.295.117.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	641.350.631.463	513.241.215.490
Chi phí khác bằng tiền	534.740.440.406	749.875.250.712
	1.735.392.282.147	1.776.511.707.678



35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.678.931.823	-	10.955.609.902	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.166.900.812	(3.632.578.000)	496.778.299.965	(4.032.578.000)
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	-
	312.845.832.635	(3.632.578.000)	507.733.909.867	(4.032.578.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.106.483.200.441	968.154.898.758
Phải trả người bán, phải trả khác			313.831.456.312	273.691.837.824
Chi phí phải trả			58.835.651.423	141.162.513
			1.479.150.308.176	1.241.987.899.095

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	4.678.931.823	-	-	4.678.931.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.141.384.104	105.392.938.708	-	302.534.322.812
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	203.820.315.927	105.392.938.708	-	309.213.254.635
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	10.955.609.902	-	-	10.955.609.902
Phải thu khách hàng, phải thu khác	388.811.546.014	103.934.175.951	-	492.745.721.965
	399.767.155.916	103.934.175.951	-	503.701.331.867

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	276.838.911.483	763.485.618.666	66.158.670.292	1.106.483.200.441
Phải trả người bán, phải trả khác	313.831.456.312	-	-	313.831.456.312
Chi phí phải trả	58.835.651.423	-	-	58.835.651.423
	649.506.019.218	763.485.618.666	66.158.670.292	1.479.150.308.176
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	233.986.198.785	353.502.326.082	380.666.373.891	968.154.898.758
Phải trả người bán, phải trả khác	273.691.837.824	-	-	273.691.837.824
Chi phí phải trả	141.162.513	-	-	141.162.513
	507.819.199.122	353.502.326.082	380.666.373.891	1.241.987.899.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	804.372.825.556	750.930.958.245

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	666.044.523.873	336.082.638.800

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
Doanh thu		1.404.428.992.070	1.287.266.982.612
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	1.181.992.937.158	1.032.464.334.571
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	221.944.941.969	254.601.936.663
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(**)	21.711.195	18.780.394
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	73.338.760	65.599.840
- Công ty TNHH Một thành viên Môi trường TKV	(**)	8.009.700	8.649.600
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	385.248.168	107.681.544
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(**)	2.805.120	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		195.267.276.129	382.186.114.645
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	171.814.673.174	353.926.421.290
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	80.342.143	37.721.851
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	23.326.090.415	28.186.654.244
- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	(*)	45.514.700	35.317.260
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	(*)	655.697	-
Phải thu khác		192.024.698	5.125.747.158
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	192.024.698	5.125.747.158
Phải trả người bán ngắn hạn		118.190.567.843	99.409.247.096
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(**)	83.500.000	144.652.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(**)	1.192.896.112	6.332.648.054
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(**)	5.793.872.798	4.420.927.447
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	(**)	-	2.821.066.084
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(**)	235.713.000	58.002.725
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	(***)	1.453.677.300	779.383.300
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(**)	16.857.023.651	23.974.000.988
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(**)	12.174.855.000	6.845.973.750
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(**)	736.622.501	315.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(**)	945.874.687	169.790.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(**)	1.631.734.487	3.926.556.031
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(**)	8.584.026.827	4.723.066.456
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(**)	67.189.911	79.005.378
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(**)	4.000	327.643.615

07-C
IH
VHH
OÁN
IH
ANG

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(***)	21.800.000	65.766.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	(**)	660.906.300	108.282.800
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(***)	-	490.627.186
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	47.099.872.173	39.947.569.835
- Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(**)	945.117.175	878.479.468
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	(**)	19.705.881.921	2.983.404.050
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	(*)	-	17.401.929
Phải trả khác ngắn hạn		13.773.339.775	1.400.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	13.773.339.775	1.400.000.000

Ghi chú:

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là công ty mẹ của Công ty

(*) Đơn vị thành viên của công ty mẹ

(**) Đơn vị cùng công ty mẹ

(***) Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
		1.796.659.043	1.349.345.351
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Quang Quảng	Quyền Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	285.824.115	251.205.901
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên HĐQT	250.009.561	42.083.436
Ông Lam Văn Tuấn	Phó Giám đốc	249.167.661	200.332.024
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc	248.015.184	210.140.743
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc/ Ủy viên HĐQT	-	3.329.675
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	247.318.160	208.274.527
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên HĐQT	283.710.938	247.643.650
Bà Hà Thị Diệp Anh	Kế toán trưởng	232.613.424	186.335.395

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Phạm Thị Thanh Huệ


Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021



Hà Thị Diệp Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Quảng

Q. Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	205.988.515.591	587.660.838.486	885.503.162.716	10.800.281.922	535.192.462	1.690.487.991.177
- Mua trong kỳ	-	6.231.118.332	148.029.327.435	-	-	154.260.445.767
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.352.714.359	7.431.201.417	28.025.067	433.947	-	22.812.374.790
- Thanh lý, nhượng bán	-	(593.931.746)	-	-	-	(593.931.746)
Số dư cuối kỳ	221.341.229.950	600.729.226.489	1.033.560.515.218	10.800.715.869	535.192.462	1.866.966.879.988
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	186.299.489.613	423.612.843.359	729.710.706.200	9.770.595.183	535.192.462	1.349.928.826.817
- Khấu hao trong kỳ	3.653.360.733	46.212.685.509	56.398.906.713	487.138.537	-	106.752.091.492
- Hao mòn trong kỳ	927.182.281	-	-	-	-	927.182.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	(593.931.746)	-	-	-	(593.931.746)
Số dư cuối kỳ	190.880.032.627	469.231.597.122	786.109.612.913	10.257.733.720	535.192.462	1.457.014.168.844
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.689.025.978	164.047.995.127	155.792.456.516	1.029.686.739	-	340.559.164.360
Tại ngày cuối kỳ	30.461.197.323	131.497.629.367	247.450.902.305	542.982.149	-	409.952.711.144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.345.879.211 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 778.158.477.569 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 251.987.456.130 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	781.040.231	130.669.588.956	448.012.298.861	632.601.645	580.095.529.693
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	186.297.905.011	-	186.297.905.011
Số dư cuối kỳ	781.040.231	130.669.588.956	634.310.203.872	632.601.645	766.393.434.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	766.427.211	49.135.345.436	76.110.101.406	632.601.645	126.644.475.698
- Khấu hao trong kỳ	14.613.020	16.333.698.619	70.916.642.219	-	87.264.953.858
Số dư cuối kỳ	781.040.231	65.469.044.055	147.026.743.625	632.601.645	213.909.429.556
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	14.613.020	81.534.243.520	371.902.197.455	-	453.451.053.995
Tại ngày cuối kỳ	-	65.200.544.901	487.283.460.247	-	552.484.005.148

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.413.641.876 VND.

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nằm trong tổng dự toán của dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh đã được Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin phê duyệt ngày 22/11/2018.

PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	182.498.622.785	182.498.622.785	518.669.260.571	567.127.047.873	134.040.835.483	134.040.835.483
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	70.680.076.943	70.680.076.943	178.043.225.883	160.159.913.950	88.563.388.876	88.563.388.876
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	26.007.916.240	26.007.916.240	57.431.013.746	83.438.929.986	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽²⁾	85.810.629.602	85.810.629.602	283.195.020.942	323.528.203.937	45.477.446.607	45.477.446.607
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	51.487.576.000	51.487.576.000	150.626.584.000	59.316.084.000	142.798.076.000	142.798.076.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	6.668.580.000	6.668.580.000	2.641.052.000	2.323.052.000	6.986.580.000	6.986.580.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	23.396.250.000	23.396.250.000	7.798.750.000	7.798.750.000	23.396.250.000	23.396.250.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	19.325.346.000	19.325.346.000	6.441.782.000	6.441.782.000	19.325.346.000	19.325.346.000
Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁶⁾	2.097.400.000	2.097.400.000	1.200.000.000	1.200.000.000	2.097.400.000	2.097.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁷⁾	-	-	14.500.000.000	-	14.500.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	-	-	118.045.000.000	41.552.500.000	76.492.500.000	76.492.500.000
	233.986.198.785	233.986.198.785	669.295.844.571	626.443.131.873	276.838.911.483	276.838.911.483

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	785.656.275.973	785.656.275.973	285.703.564.985	98.917.476.000	972.442.364.958	972.442.364.958
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	34.529.996.171	34.529.996.171	6.339.613.000	4.886.412.000	35.983.197.171	35.983.197.171
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	54.591.250.000	54.591.250.000	-	15.597.500.000	38.993.750.000	38.993.750.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	98.278.343.690	98.278.343.690	-	12.883.564.000	85.394.779.690	85.394.779.690
Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁶⁾	7.794.800.000	7.794.800.000	-	1.200.000.000	6.594.800.000	6.594.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long ⁽⁷⁾	303.591.999.152	303.591.999.152	115.015.022.416	-	418.607.021.568	418.607.021.568
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	286.869.886.960	286.869.886.960	164.348.929.569	64.350.000.000	386.868.816.529	386.868.816.529
	785.656.275.973	785.656.275.973	285.703.564.985	98.917.476.000	972.442.364.958	972.442.364.958
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.487.576.000)	(51.487.576.000)	(150.626.584.000)	(59.316.084.000)	(142.798.076.000)	(142.798.076.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	734.168.699.973	734.168.699.973			829.644.288.958	829.644.288.958

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 319/2020-HĐCVHM/NHCT300-THAN HA TU ký kết ngày 29/07/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/7/2020 đến 29/7/2021; Thời hạn vay của từng khoản nợ tối đa không quá 04 tháng; Mục đích vay vốn: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 88.563.388.876 đồng.

2. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1316942/HĐTD ký kết ngày 24/5/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 200 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/4/2022; Mục đích vay vốn: cho vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 45.477.446.607 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 58,3 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 60 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018, Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 và Dự án Đầu tư xây dựng công trình phòng điều khiển sản xuất - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tài sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 35.983.197.171 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 6.986.580.000 đồng.

4. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 124,78 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ Giấy phép khai thác khoáng sản số 2575/GP-BTNMT ngày 15/08/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 38.993.750.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 23.396.250.000 đồng.

5. Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 206 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 48 - 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 85.394.779.690 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 19.325.346.000 đồng.

6. Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVM ký kết ngày 29/12/2017 và Hợp đồng số 305/HĐTD-QBVM&PTĐ ký kết ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 10.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, dập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/6/2021 là 6.594.800.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 2.097.400.000 đồng.

7. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1316942 ký kết ngày 26/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long; Hạn mức vay 800 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Đầu tư Dự án Khai thác lộ thiên khu Bắc Bàng Danh; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 418.607.021.568 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 14.500.000.000 đồng.

8. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/DTDA/NTQN-HATU ký kết ngày 29/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 500 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 84 tháng; Mục đích vay vốn: Tài trợ các nhu cầu tín dụng liên quan đến đầu tư máy móc, thiết bị, công trình xây dựng thuộc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc phương tiện hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 386.868.816.529 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tiếp theo là 76.492.500.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	42.930.385.519	8.313.541.510	46.383.520.447	-	4.860.406.582
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.935.666.815	10.205.583.914	10.261.782.065	-	8.879.468.664
- Thuế thu nhập cá nhân	-	121.500.000	261.460.361	351.460.361	-	31.500.000
- Thuế tài nguyên	-	55.140.171.913	175.446.067.340	188.335.888.260	-	42.250.350.993
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.927.633.678	5.927.633.678	-	-
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	-	-	68.423.021.500	68.423.021.500	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	164.241.000	164.241.000	-	-
- Giảm thuế bảo vệ môi trường	182.062.600	-	-	-	182.062.600	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.391.951.540	17.214.947.980	16.486.152.440	-	3.120.747.080
	182.062.600	109.519.675.787	285.956.497.283	336.333.699.751	182.062.600	59.142.473.319

(*) Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được hạch toán vào chi phí sản xuất theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và văn bản hướng dẫn số 5723/TKV-KTTC ngày 03/12/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2020 là số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm mà doanh nghiệp đã nộp Ngân sách Nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	10.581.477.918	108.970.589.610	365.764.906.422
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	19.184.029.790	19.184.029.790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.191.176.883	(63.970.589.610)	(44.779.412.727)
Số dư cuối kỳ trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	64.184.029.790	340.169.523.485
Số dư đầu kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	29.772.654.801	81.436.110.621	357.421.604.316
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	16.134.195.859	16.134.195.859
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	8.797.189.146	(51.436.110.621)	(42.638.921.475)
Số dư cuối kỳ này	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	38.569.843.947	46.134.195.859	330.916.878.700

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 01/2021/NQ-HĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Phân phối lợi nhuận		51.436.110.621 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển		8.797.189.146 VND
Trích quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		229.937.500 VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.296.837.175 VND
Chi trả cổ tức năm 2020 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND)	9%	22.112.146.800 VND